

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NVC INVEST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NVC INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NVC INVEST., JSC

Tên công ty viết tắt: NVC INVEST CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109622312

**3. Ngày thành lập:** 06/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 6, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978091838

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;</li><li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;</li><li>- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;</li><li>- Khảo sát xây dựng;</li><li>+ Khảo sát địa hình;</li><li>+ Khảo sát địa chất công trình</li></ul> <p>(Khoản 1, Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng);</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (Khoản 2, Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</li><li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, bao gồm:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Thiết kế kết cấu công trình;</li><li>+ Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);</li><li>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li><li>+ Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ;</li><li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải);</li><li>+ Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn;</li><li>+ Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều</li></ul></li></ul> <p>(Khoản 3, Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng).</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Giám sát thi công xây dựng;</li></ul> | 7110(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;</li> </ul> <p>(Khoản 4, Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br/>(Khoản 6, Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng).</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 150 Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án (Điều 152 Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 156 Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Tư vấn về lập hồ sơ mời thầu (Điều 7 Luật đấu thầu 2013);</li> <li>- Tư vấn đấu thầu (Điều 3 Luật đấu thầu năm 2013);</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy (Điều 9a Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013);</li> <li>- Tư vấn chuyên ngành điện lực, gồm: Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện (Điều 38 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 6 Điều 3 Nghị định 17/2020/NĐ-CP);</li> </ul> |      |
| 2.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 4.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211 |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                | 6820 |
| 20. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                          | 0210 |
| 21. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                        | 0119 |
| 22. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                   | 0240 |
| 24. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                   | 1030 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                | 0163 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn                                                                                                                                                                | 5610 |
| 28. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 29. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                  | 9610 |
| 30. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên                                                                                                                                                                             | 9103 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                | 1010 |
| 32. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4730 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                            | 4931 |
| 37. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                     | 4912 |
| 38. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                | 0810 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 40. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo Điểm a, khoản 2, Điều 75 Luật Đầu tư 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh Bất động sản 2014) | 6810 |
| 41. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                            | 0710 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                     | 0910 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                      | 0990 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                          | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 47. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 49. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại năm 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN ĐẦU<br>TƯ THẠCH VI | Số 6/56/173/192<br>phố Lê Trọng<br>Tấn, Phường<br>Định Công, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 90,000       | 0109385894                                                                                                             |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TẠ TUẤN<br>VIỆT                       | thôn Dục Nội, Xã<br>Việt Hùng, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000         | 50.000.000               | 5,000        | 011863845                                                                                                              |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  | Tổng số                            | 5.000         | 50.000.000               | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                       |                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                    |                           |       |            |       |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 3 | NGÔ VIỆT CƯỜNG | P2412A Nhà R4 số 72A, Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 | 034079008102 |
|   |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                                    | Tổng số                   | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 |              |
|   |                |                                                                                                    |                           |       |            |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ TUẤN VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 16/07/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 011863845

Ngày cấp: 03/06/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội